

Số: **643** /QĐ-UBND

TP. Lào Cai, ngày **10** tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chi tiết 1/500 đô thị Vạn Hòa,
thành phố Lào Cai.**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LÀO CAI

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ Về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành "Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng";

Căn cứ Quy chuẩn quốc gia QCVN 07: 2016/BXD về Các công trình hạ tầng kỹ thuật;

Căn cứ vào các Quy chuẩn, Tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành;

Căn cứ Quyết định số 1020/QĐ-UBND ngày 13/4/2018 của UBND tỉnh Lào Cai phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Lào Cai và vùng phụ cận đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 3266/QĐ-UBND ngày 25/9/2015 của UBND tỉnh Lào

Cai phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đô thị Vạn Hòa, thành phố Lào Cai;

Căn cứ thông báo số 1155-TB/TU ngày 07/12/2021 của Tỉnh ủy Lào Cai về Ý kiến của thường trực tỉnh ủy về một số quy hoạch, dự án đầu tư trên địa bàn;

Căn cứ thông báo kết luận số 97/TB-VPUBND ngày 12/4/2021 của Văn phòng UBND tỉnh Lào Cai về kết luận của Thường trực UBND tỉnh tại cuộc họp xét duyệt công tác chuẩn bị đầu tư XDCB ngày 06/4/2021;

Căn cứ Thông báo kết luận số 332 TB-VPUBND ngày 16/11/2021 của Văn phòng UBND tỉnh Lào Cai về kết luận của Thường trực UBND tỉnh tại cuộc họp xét duyệt công tác chuẩn bị đầu tư XDCB ngày 13/11/2021;

Căn cứ Quyết định số 118/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND thành phố Lào Cai về việc Phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đô thị Vạn Hòa, thành phố Lào Cai.

Căn cứ Văn bản số 3574/SGTVT XD-QHKT ngày 24/9/2021 của Sở Giao thông vận tải – Xây dựng về Hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

Căn cứ Văn bản số 1722/SGTVT XD-QHKT ngày 09/6/2022 của Sở Giao thông vận tải – Xây dựng về việc Thỏa thuận hồ sơ đồ án Điều chỉnh quy hoạch chi tiết 1/500 đô thị Vạn Hòa, thành phố Lào Cai;

Căn cứ Biên bản họp ngày 15/4/2022 về việc lấy ý kiến nhân dân và các cơ quan, tổ chức có liên quan về nội dung phương án Điều chỉnh quy hoạch chi tiết 1/500 đô thị Vạn Hòa, thành phố Lào Cai;

Xét đề nghị của của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố Lào Cai tại Tờ trình số 262/TTr-QLDA ngày 01/6/2022 và phòng Quản lý đô thị thành phố Lào Cai tại Báo cáo thẩm định số 89a/BC-QLĐT ngày 06/6/2022.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt đồ án Điều chỉnh quy hoạch chi tiết 1/500 đô thị Vạn Hòa, thành phố Lào Cai với các nội dung như sau:

1. Vị trí lập quy hoạch: Xã Vạn Hòa, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

2. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch:

Khu vực điều chỉnh quy hoạch là toàn bộ Quy hoạch chi tiết đô thị Vạn Hòa, thành phố Lào Cai được duyệt; thuộc các thôn Giang Đông 1, Giang Đông 2, Cánh Đông - xã Vạn Hòa, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai. Ranh giới được xác định như sau:

- Phía Đông và Bắc giáp đường sắt Hà Nội - Lào Cai;
- Phía Tây và Nam giáp Sông Hồng;

3. Quy mô lập điều chỉnh quy hoạch.

- Tổng diện tích nghiên cứu rà soát, điều chỉnh quy hoạch khoảng 135,0 ha. Trong đó 91,6 ha thực hiện điều chỉnh quy hoạch và 43,4 ha không thực hiện điều chỉnh quy hoạch.

- Trên cơ sở dân cư hiện trạng đang sinh sống và tham gia các hoạt động trong khu vực và với quy mô dân số dự kiến phát triển mới, toàn khu đô thị sẽ được tính toán phục vụ cho khoảng 7.000 người.

- Quy hoạch được lập tỷ lệ bản đồ 1/500.

4. Tính chất khu vực lập điều chỉnh quy hoạch.

- Là trung tâm hành chính, văn hóa, kinh tế - xã hội của xã Vạn Hòa hiện tại và phường Vạn Hòa trong tương lai.

- Là khu đô thị mới với hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội đồng bộ;

- Là điểm nhấn về không gian kiến trúc đô thị khu vực bờ tả sông Hồng thuộc hệ thống đô thị thành phố Lào Cai.

- Là trung tâm dưỡng lão, chăm sóc người cao tuổi của thành phố Lào Cai.

5. Nội dung điều chỉnh quy hoạch

Tổng diện tích nghiên cứu điều chỉnh, khớp nối quy hoạch là 135,0 ha được chia ra làm 2 khu vực:

a. Khu số I, khu vực điều chỉnh quy hoạch, với tổng diện tích 91,6 ha bao gồm 2 nhóm chính:

- Nhóm 1: Nhóm tách, gộp và chuyển đổi chức năng sử dụng đất cụ thể:

+ Gộp các lô đất chợ CHO; đất ở liên kế LK7 ÷ LK8 và tuyến đường N8A thành lô đất chợ CHO1.

+ Gộp các lô đất bãi đỗ xe ĐX2; đất dịch vụ thương mại DV20; đất cây xanh cảnh quan CX8 và đoạn đầu tuyến N9 (từ nút giao N40 đến N42) chuyển đổi thành lô đất trung tâm dưỡng lão NCT1.

+ Gộp các lô đất hành chính HC1; đất dịch vụ thương mại DV4, DV5 và đoạn đầu tuyến T5 (từ nút giao N45 đến N46) chuyển đổi thành các lô đất dịch vụ thương mại DV2A; y tế YT1; đất nhà ở liên kế LK20 ÷ LK23; đất cây xanh cảnh quan CX33 ÷ CX34.

+ Gộp các lô đất nhà văn hóa trung tâm VHTT; đất thể dục thể thao TDDT, đất giáo dục GD1; đất y tế YT và một phần tuyến T5 (từ nút giao N44 đến N45) chuyển đổi thành lô đất giáo dục TH1.

+ Chuyển đổi các lô đất giáo dục GD4; đất nhà ở biệt thự BT1; đất nhà ở liên kế LK5 thành các lô đất nhà ở liên kế LK5A ÷ LK5C, LK15 ÷ LK19; đất cây xanh cảnh quan CX20A ÷ CX24A và tuyến đường T2 kéo dài.

+ Chuyển đổi các lô đất nhà ở biệt thự BT2 ÷ BT3 thành các lô đất nhà ở liên kế LK8A ÷ LK8D; đất cây xanh cảnh quan CX25 ÷ CX28.

+ Chuyển đổi các lô đất nhà ở biệt thự BT4; đất nhà ở liên kế LK6 thành các lô đất nhà ở liên kế LK6A ÷ LK6C, LK7A ÷ LK7C; đất cây xanh cảnh quan CX29 ÷ CX32.

+ Chuyển đổi lô đất công viên cây xanh CV-CX1 thành lô đất thể dục thể thao TDTT1; đất bãi đỗ xe ĐX2A.

+ Chuyển đổi lô đất khu trung tâm hành chính HC2 thành lô đất dịch vụ thương mại DV1A.

+ Chuyển đổi các lô đất văn hóa kết hợp thể thao khu dân cư VH-TT2; đất bãi đỗ xe ĐX5 thành lô đất công cộng khu dân cư CC.

+ Chuyển đổi các lô đất dịch vụ thương mại DV7 ÷ DV8 thành các lô đất ở tái định cư TĐC28 ÷ TĐC30; đất nhà ở biệt thự BT31A; đất cây xanh cảnh quan CX35, CX42, CX43.

+ Chuyển đổi các lô đất dịch vụ thương mại DV1 ÷ DV2; đất công viên cây xanh CV-CX4 thành lô đất trung tâm dưỡng lão NCT2.

+ Chuyển đổi các lô đất cây xanh cảnh quan CX9; đất dịch vụ thương mại DV3 thành lô đất trung tâm dưỡng lão NCT3.

+ Chuyển đổi các lô đất ở tái định cư TĐC20 ÷ TĐC21; đất cây xanh cảnh quan CX20 thành các lô đất công viên cây xanh CV-CX1A; đất trạm biến áp TBA2.

- Nhóm 2: Nhóm điều chỉnh tổng thể quy hoạch chức năng sử dụng đất cụ thể:

+ Điều chỉnh tập trung chủ yếu phía bên phải tuyến đường D1 theo hướng từ cầu Giang Đông đi Quốc lộ 70.

+ Điều chỉnh mở rộng các tuyến đường N13, T1, T6B, T7, T8, một phần tuyến đường T4 (đoạn từ nút giao N33 ÷ N49); nắn tim tuyến, cao độ đường N1 (từ nút giao N59 ÷ N82).

+ Điều chỉnh, phân chia lại các tuyến đường giao thông và các lô đất theo hướng giảm diện tích các thửa đất ở nhà vườn, bố trí thêm các quỹ đất nhà ở (tái định cư, nhà ở liên kế, nhà ở biệt thự, nhà ở chung cư hình thức nhà ở xã hội). Bổ sung các quỹ đất an ninh quốc phòng (Công an phòng cháy chữa cháy), dịch vụ thương mại, trường mầm non và trung tâm hành chính cấp phường (trụ sở cơ quan, công an, dân phòng, công trình công cộng cấp đô thị, trung tâm thể thao phường...).

b. Khu số II, khu vực không thực hiện điều chỉnh quy hoạch với tổng diện tích 43,4ha cụ thể:

Tập trung nghiên cứu khớp nối, cập nhật các dự án về hạ tầng kỹ thuật đã và đang triển khai trước đó. Các nội dung khác như chức năng sử dụng đất, chỉ tiêu quy hoạch... được giữ theo đồ án quy hoạch đã được phê duyệt tại Quyết định số 3266/QĐ-UBND ngày 25/9/2015 của UBND tỉnh Lào Cai.

Bảng so sánh sử dụng đất trước và sau điều chỉnh

S T T	Chức năng sử dụng đất	QH sử dụng đất đã được phê duyệt tại QĐ3266/QĐ-UBND ngày 25/9/2015			QH sử dụng đất điều chỉnh 2022			Tăng giảm (trước sau điều chỉnh)	
		Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Số lô, thửa	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Số lô, thửa	Diện tích (m ²)	Số lô, thửa
1	Đất khu trung tâm hành chính	HC1+HC2	9,701,00	2	HC	42.293,76	1	35.345,76	1
2	Đất an ninh quốc phòng (công an)				AN	18.592,03	1	15.839,03	-1
3	Đất khu trung tâm công cộng		152.589,00			84.903,99		-67.685,01	0
3.1	Đất nhà văn hóa, công cộng khu dân cư	VH-TT1+VH-TT3	10.299,000	4	VH-TT1+VH-TT2A; CC	9.076,80	3	-1.222,20	-1
3.2	Đất dịch vụ thương mại	DV1 ÷ DV21	129.940,00	21	DV1A ÷ DV4A; DV9 ÷ DV19; DV21	57.035,56	16	-72.904,44	-5
3.3	Đất chợ	CHO	12.350,00	1	CHO1	18.791,63	1	6.441,63	0
4	Đất giáo dục		27.563,00	4		48.261,65	2	20.698,65	-2
4.1	Đất trường tiểu học + THCS	GD1 + GD2	19.808,00	2	TH1	33.364,72	1	13.556,72	-1
4.2	Đất trường mầm non	GD3 + GD4	7.755,00	2	TH2	14.896,93	1	7.141,93	-1
5	Đất y tế	YT	3.083,00	1	YT1	4.498,70	1	1.415,70	0
6	Đất tôn giáo	TG	5.866,00	2	TG	5.840,96	2	-25,04	0
6.1	Đất chùa Vạn Hòa	TG1	3.000,00	1	TG1	3.000,00	1	0,00	0
6.2	Đất đền Vạn Hòa	TG2	2.866,00	1	TG2	2.840,96	1	-25,04	0
7	Đất ở		363.864,00			339.011,79		-24.852,21	0
7.1	Đất ở nhà liên kế	LK1 ÷ LK14	39.420,00	254	LK1 ÷ LK33	67.634,38	423	28.214,38	169
7.2	Đất ở biệt thự	BT1 ÷ BT33	100.962,00	224	BT5 ÷ BT23; BT1A ÷ BT31A	144.840,22	327	43.878,22	103
7.3	Đất ở nhà vườn	ONV1 ÷ ONV10	129.683,00	65		0	0	-129.683,00	-65
7.4	Đất ở chung cư		0	0	CHC	15.576,47	1	15.576,47	1
7.5	Đất ở tái định cư	TĐC1 ÷ TĐC27	88.174,00	592	TĐC1 ÷ TĐC19; TĐC24 ÷ TĐC46	105.335,72	694	17.161,72	102
7.6	Đất ở hiện trạng	OHT	5.625,00		OHT	5.625,00		0,00	0
8	Đất Khu du lịch nghỉ dưỡng	DLND	82.928,00	1		0	0	-82.928,00	-1
9	Đất trung tâm dưỡng lão		0	0	NCT1 ÷ NCT3	94.752,11	3	94.752,11	3

S T T	Chức năng sử dụng đất	QH sử dụng đất đã được phê duyệt tại QĐ3266/QĐ-UBND ngày 25/9/2015			QH sử dụng đất điều chỉnh 2022			Tăng giảm (trước sau điều chỉnh)	
		Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Số lô, thửa	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Số lô, thửa	Diện tích (m ²)	Số lô, thửa
10	Đất cây xanh, TĐTT		150.479,00			113.871,90		-36.607,10	0
10.1	Đất cây xanh cảnh quan	CX1 ÷ CX24	52.458,00	24	CX1 ÷ CX7; CX10 ÷ CX52	70.177,82	54	17.719,82	30
10.2	Đất cây xanh công viên	CX-CV1 ÷ CX-CV4	85.534,00	4	CX-CV1A ÷ CX-CV3	28.849,96	3	-56.684,04	-1
10.3	Đất thể dục thể thao	TĐTT	12.487,00	1	TĐTT1	14.844,12	1	2.357,12	0
11	Mặt nước	MN1 ÷ MN7	60.228,00		MN1 ÷ MN7	58.304,35		-1.923,65	0
12	Đất hạ tầng kỹ thuật		493.699,00			539.668,76		45.969,76	0
12.1	Đất bãi đỗ xe	ĐX1 ÷ ĐX6	17.581,00	6	ĐX1 ÷ ĐX8	18.178,39	7	597,39	1
12.2	Đất trạm xử lý nước thải	TXL	5.285,00	1	TXL	4.834,94	1	-450,06	0
12.3	Đất tập trung rác thải	RT1 ÷ RT7	605	7	RT1 ÷ RT8	693,22	8	88,22	1
12.4	Đất trạm biến áp		0	0	TBA1 ÷ TBA6	333,79	6	333,79	6
12.5	Đất giao thông + HTKT khác		470.228,00			515.628,42		45.400,42	0
13	Tổng		1.350.000,0			1.350.000,0		0,00	

6. Quy hoạch sử dụng đất

6.1. Đất khu trung tâm hành chính: Gồm 01 lô đất ký hiệu HC, với diện tích là 42.293,76m². Mục đích xây dựng trung tâm hành chính cấp phường (trụ sở cơ quan, công an, dân phòng, công trình công cộng cấp đô thị, trung tâm thể thao phường...). Mật độ xây dựng tối đa 40%, tầng cao xây dựng tối đa 05 tầng (chiều cao xây dựng tối đa 19,0m).

6.2. Đất an ninh quốc phòng: Gồm 01 lô đất ký hiệu AN, với diện tích là 18.592,03m². Mục đích xây dựng trụ sở, nơi làm việc của Công an phòng cháy chữa cháy tỉnh Lào Cai. Mật độ xây dựng tối đa là 40%, tầng cao xây dựng tối đa 07 tầng (chiều cao xây dựng tối đa 25,0m).

6.3. Đất nhà văn hóa, công cộng: Gồm 03 lô đất ký hiệu VH-TT1 ÷ VH-TT2A; CC, với tổng diện tích là 9.076,8m². Mục đích xây dựng nhà văn hóa và khu công cộng của khu dân cư... Mật độ xây dựng tối đa là 40%, tầng cao xây dựng tối đa 02 tầng (chiều cao xây dựng tối đa từ 9,0 - 12,5m).

6.4. Đất dịch vụ thương mại: Gồm 16 lô đất ký hiệu DV1A ÷ DV4A, DV9 ÷ DV19, DV21 với tổng diện tích là 57.035,56m². Mục đích xây dựng các công trình dịch vụ đô thị có nhiều chức năng như trung tâm thương mại, nhà hàng,

cây xăng, khu vui chơi giải trí... Mật độ xây dựng tối đa từ 40 ÷ 60%, tầng cao xây dựng tối đa từ 02 - 17 tầng (chiều cao xây dựng tối đa từ 9,0 - 60,0m).

6.5. Đất chợ: gồm 01 lô đất ký hiệu CHO1 với diện tích 18.791,63m². Mục đích xây dựng chợ trung tâm đô thị phục vụ người dân trong khu vực. Mật độ xây dựng tối đa 40%, tầng cao xây dựng tối đa 07 tầng (chiều cao xây dựng tối đa 25,0m);

6.6. Đất giáo dục: Gồm 02 lô đất ký hiệu TH1 ÷ TH2, với tổng diện tích là 48.261,65m². Mục đích với lô đất TH1 là xây dựng trường liên cấp tiểu học và trung học cơ sở. mật độ xây dựng tối đa 40%, tầng cao xây dựng tối đa 04 tầng (chiều cao xây dựng tối đa là 17,5m); Mục đích với lô đất TH2 là xây dựng trường mầm non phục vụ cho dân cư. Mật độ xây dựng tối đa là 40%, tầng cao xây dựng tối đa 03 tầng (chiều cao xây dựng tối đa 13,5m).

6.7. Đất y tế: Gồm 01 lô đất ký hiệu YT1, với diện tích là 4.498,70m². Mục đích xây dựng trạm y tế phục vụ dân cư trong phường (xã Vạn Hòa)... Mật độ xây dựng tối đa là 40%, tầng cao xây dựng tối đa 04 tầng (chiều cao xây dựng tối đa 15,0m).

6.8. Đất tôn giáo: Gồm 02 ô đất ký hiệu TG1 ÷ TG2 (Chùa Vạn Hoa và Đền Vạn Hòa) với tổng diện tích 5.840,96m²; Mục đích là đất tôn giáo hiện có trong khu vực. Mật độ xây dựng tối đa 40%, tầng cao xây dựng tối đa 03 tầng (chiều cao xây dựng tối đa 12,0m).

6.9. Đất ở: Với tổng diện tích 339.011,79m². Là các khu nhà ở liên kế, nhà ở biệt thự, nhà ở chung cư, nhà ở tái định cư và nhà ở hiện trạng, cụ thể:

- **Đất ở nhà liên kế:** Gồm 42 lô đất ký hiệu LK1 ÷ LK4, LK5A ÷ LK8D, LK9 ÷ LK33, với tổng diện tích là 67.634,38m² (423 thửa đất). Mục đích xây dựng nhà ở liên kế đô thị. Mật độ xây dựng tối đa từ 64 ÷ 81%, tầng cao xây dựng tối đa từ 04 - 05 tầng (chiều cao xây dựng tối đa từ 15,0 – 19,0m).

- **Đất ở nhà biệt thự:** Gồm 50 lô đất ký hiệu BT5 ÷ BT23, BT1A ÷ BT31A, với tổng diện tích là 144,840,22m² (327 thửa đất). Mục đích xây dựng nhà ở biệt thự đô thị. Mật độ xây dựng tối đa từ 46 ÷ 56%, tầng cao xây dựng tối đa 03 tầng (chiều cao xây dựng tối đa 12,5m).

- **Đất ở chung cư (nhà ở xã hội):** Gồm 01 lô đất ký hiệu CHC, với diện tích 15.576,47m². Mục đích xây dựng nhà ở chung cư thấp tầng cho đô thị. Mật độ xây dựng tối đa 50%, tầng cao xây dựng tối đa 06 tầng (chiều cao xây dựng tối đa 23,0m).

- **Đất ở tái định cư:** Gồm 42 lô đất ký hiệu TĐC1 ÷ TĐC19, TĐC24 ÷ TĐC46, với tổng diện tích 105.335,72m². Mục đích xây dựng nhà ở tái định cư cho các hộ dân phải giải phóng mặt bằng trong khu vực lập quy hoạch. Mật độ

xây dựng tối đa từ 61 ÷ 80%, tầng cao xây dựng tối đa từ 04 - 05 tầng (chiều cao xây dựng tối đa 15,0 – 19,0m).

- **Đất ở hiện trạng:** Gồm 01 lô đất ký hiệu OHT, với diện tích 5.625,0m². Mục đích xây dựng khu nhà ở hiện trạng chỉnh trang và cấp mới được quản lý xây dựng theo các chỉ tiêu trong đồ án. Mật độ xây dựng tối đa là 70%, tầng cao xây dựng tối đa 04 tầng (chiều cao xây dựng tối đa 15,0m).

6.10. Đất trung tâm dưỡng lão: Gồm 03 lô đất ký hiệu NCT1 ÷ NCT3, với tổng diện tích là 94.752,11m². Mục đích xây dựng trung tâm dưỡng lão, dịch vụ chăm sóc sức khỏe dành cho người cao tuổi. Mật độ xây dựng tối đa 40%, tầng cao xây dựng tối đa 05 tầng (chiều cao xây dựng tối đa 19,0m).

6.11. Đất cây xanh, thể dục thể thao: Gồm 58 lô đất ký hiệu CX1 ÷ CX52, CX-CV1A ÷ CX-CV3, TDTT1 với tổng diện tích 117.275,24m². Mục đích tạo ra các không gian mở, sân luyện tập thể thao cùng công trình phụ trợ phục vụ nhu cầu luyện tập thể thao cho dân cư trong khu vực, hình thành các khu vực tiểu công viên cây xanh đan xen trong các khu dân cư.

6.12. Mặt nước: Gồm 07 lô đất ký hiệu MN1 ÷ MN7 với tổng diện tích là 58.304,35m². Mục đích xây dựng hồ trung tâm kết hợp với trung tâm dưỡng lão và hệ thống mương thoát nước trong khu vực.

6.13. Đất hạ tầng kỹ thuật: Với tổng diện tích là 539.668,76m². Bao gồm đất đường giao thông, đất ga rác, trạm xử lý nước thải, trạm biến áp, đất kè, taluy và đất hạ tầng kỹ thuật khác.

Bảng thống kê sử dụng đất

STT	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Số thửa	Tỷ lệ (%)	MĐ XD tối đa (%)	Tầng cao XD tối đa	Chiều cao XD tối đa (m)
1	Đất khu trung tâm HC	HC	42.293,76		3,13	40	5	19,0
2	Đất an ninh quốc phòng (công an)	AN	18.592,03		1,38	40	7	25,0
3	Đất khu trung tâm công cộng		84.903,99		6,29			
3.1	Đất nhà văn hóa, công cộng	VH-TT, CC	9.076,80		0,67	40	2	9,0-12,5
3.2	Đất dịch vụ thương mại	DV	57.035,56		4,22	40-60	2-17	9-60
3.3	Đất chợ	CHOI	18.791,63		1,39	40	7	25,0
4	Đất giáo dục	TH	48.261,65		3,57	40	3-4	13,5-17,5
4.1	Đất trường TH + THCS	TH1	33.364,72		2,47	40	4	17,5
4.2	Đất trường mầm non	TH2	14.896,93		1,10	40	3	13,5
5	Đất y tế	YT1	4.498,70		0,33	40	4	15,0
6	Đất tôn giáo		5.840,96		0,43	40	3	12,0

STT	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Số thửa	Tỷ lệ (%)	MĐ XD tối đa (%)	Tầng cao XD tối đa	Chiều cao XD tối đa (m)
6.1	Đất chùa Vạn Hòa	TG1	3.000,00		0,22	40	3	12,0
6.2	Đất đền Vạn Hòa	TG2	2.840,96		0,21	40	3	12,0
7	Đất ở		339.011,79		25,11			
7.1	Đất ở nhà liền kề	LK	67.634,38	423	5,01	64-81	4-5	15,0-19,0
7.2	Đất ở biệt thự	BT	144.840,22	327	10,73	46-56	3	12,5
7.3	Đất ở chung cư (nhà ở xã hội)	CHC	15.576,47		1,15	50	6	23,0
7.4	Đất ở tái định cư	TĐC	105.335,72	694	7,80	61-80	4-5	15,0-19,0
7.5	Đất ở hiện trạng	OHT	5.625,00		0,42	70	4	15,0
8	Đất trung tâm dưỡng lão	NCT	94.752,11		7,02	40	5	19,0
8.1	Đất trung tâm dưỡng lão 1	NCT1	24.541,49		1,82	40	5	19,0
8.2	Đất trung tâm dưỡng lão 2	NCT2	57.117,51		4,23	40	5	19,0
8.3	Đất trung tâm dưỡng lão 3	NCT3	13.093,11		0,97	40	5	19,0
9	Đất cây xanh, TDTT		113.871,90		8,43			
9.1	Đất cây xanh cảnh quan	CX	70.177,82		5,20			
9.2	Đất cây xanh công viên	CX-CV	28.849,96		2,14			
9.3	Đất thể dục thể thao	TDTT1	14.844,12		1,10			
10	Mặt nước	MN	58.304,35		4,32			
11	Đất hạ tầng kỹ thuật		539.668,76		39,98			
11.1	Đất bãi đỗ xe	ĐX	18.178,39		1,35			
11.2	Đất trạm xử lý nước thải	TXL	4.834,94		0,36	40	3	12,5
11.3	Đất tập trung rác thải	RT	693,22		0,05			
11.4	Đất trạm biến áp	TBA	333,79		0,02			
11.5	Đất GT+ HTKT khác		515.628,42		38,19			
12	Tổng		1.350.000,00		100,00			

7. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật

7.1. Quy hoạch mạng lưới giao thông và chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng:

a. Quy hoạch mạng lưới giao thông:

a1. Mạng lưới giao thông đối ngoại:

- Tuyến đường D1 kết nối khu vực lập quy hoạch với khu đô thị mới Lào Cai - Cam Đường gồm phần đường và cầu Giang Đông bắc qua sông Hồng đã được đầu tư xây dựng hoàn thiện là tuyến giao thông đối ngoại chính cho khu vực lập quy hoạch sẽ được giữ nguyên quy mô đã phê duyệt. Tuyến có quy mô mặt cắt ngang: Bmặt=14,0m, Bvh=2x5,0m, Bnên=24,0m;

- Tuyến đường N1 chạy dọc theo sông Hồng kết nối khu vực lập quy hoạch với phường Phố Mới và Tỉnh Lộ 161 đã được phê duyệt trong dự án Kè sông

Hồng khu vực cánh chín xã Vạn Hòa đang trong quá trình thi công sẽ được điều chỉnh một phần hướng tuyến(đoạn từ chân cầu Giang Đông đến cuối tuyến) dịch vào trong để tạo quỹ đất cây xanh ven sông Hồng và giữ nguyên quy mô mặt cắt ngang với: $B_{mặt}=10,50m$, $B_{vh}=5,0m+7,0m$, $B_{nền}=22,5m$;

a2. Giao thông nội bộ:

Mạng lưới giao thông nội bộ trong khu vực lập quy hoạch sẽ gồm các tuyến đường gom, đường nhánh kết nối với các tuyến đường đối ngoại, đường trục chính tạo thành mạng lưới giao thông dạng ô bàn cờ để hình thành các quỹ đất xây dựng mới kết nối thuận tiện về giao thông nội bộ lẫn đối ngoại;

- Mạng lưới giao thông đường phố gom của khu vực lập quy hoạch gồm các tuyến đường sau:

+ Tuyến đường D2 được giữ nguyên quy mô theo quy hoạch đã phê duyệt: $B_{mặt}=2x7,5m$, $B_{pc}=3,0m$, $B_{vh}=2x5,0m$, $B_{nền}=28,0m$;

+ Tuyến đường D3 được giữ nguyên quy mô theo quy hoạch đã phê duyệt: $B_{mặt}=14,0m$, $B_{vh}=2x5,0m$, $B_{nền}=24,0m$;

+ Tuyến đường T3 được giữ nguyên quy mô theo quy hoạch đã phê duyệt: $B_{mặt}=10,50m$, $B_{vh}=2x5,0m$, $B_{nền}=20,50m$;

+ Tuyến đường T7 được mở rộng mặt đường lên quy mô: $B_{mặt}=14,0m$, $B_{vh}=2x5,0m$, $B_{nền}=24,0m$;

+ Tuyến đường N10 từ đường D3 đến đường T9 được giữ nguyên quy mô theo quy hoạch đã phê duyệt: $B_{mặt}=7,50m$, $B_{vh}=2x4,5m$, $B_{nền}=16,50m$, đoạn từ đường T9 đến cuối tuyến được điều chỉnh hướng tuyến vượt nối vào đường TL161 với quy mô mặt cắt $B_{mặt}=7,50m$, $B_{vh}=2x1,0m$, $B_{nền}=9,50m$;

+ Tuyến đường N13 được mở rộng mặt đường lên quy mô: $B_{mặt}=10,50m$, $B_{vh}=2x3,0m-5,0m$, $B_{nền}=16,50m-20,50m$;

- Mạng lưới giao thông nội bộ trong khu vực lập quy hoạch gồm các tuyến đường nhánh sau:

+ Tuyến đường T1A, T1, T6, T6A, T6C, N2, N3, N5, N6, N7, N8 được giữ nguyên quy mô theo quy hoạch đã phê duyệt: $B_{mặt}=7,50m$, $B_{vh}=2x4,5m$, $B_{nền}=16,50m$;

+ Tuyến đường N9 đoạn từ đường N10 đến đường T6 được giữ nguyên quy mô theo quy hoạch đã phê duyệt: $B_{mặt}=7,50m$, $B_{vh}=2x4,5m$, $B_{nền}=16,50m$, đoạn từ đường T6 đến đường D1 được cắt bỏ;

+ Tuyến đường N4 đoạn từ đường T1 đến đường D2 được giữ nguyên quy mô theo quy hoạch đã phê duyệt: $B_{mặt}=7,50m$, $B_{vh}=2x4,5m$, $B_{nền}=16,50m$, đoạn từ đường D2 đến đường N13 được mở rộng mặt đường lên quy mô: $B_{mặt}=10,50m$, $B_{vh}=2x5,0m$, $B_{nền}=20,50m$;

+ Tuyến đường T2 đoạn từ đường N1 đến đường N9 được giữ nguyên quy

mô theo quy hoạch đã phê duyệt: Bmặt=7,50m, Bvh=2x4,5m, Bnền=16,50m, đoạn từ đường N9 đến đường N10 được thiết kế mới với quy mô: Bmặt=7,50m, Bvh=2x4,5m, Bnền=16,50m;

+ Tuyến đường T5 đoạn từ đường N1 đến đường N4 được giữ nguyên quy mô theo quy hoạch đã phê duyệt: Bmặt=7,50m, Bvh=2x4,5m, Bnền=16,50m, đoạn từ đường N4 đến đường D1 được cắt bỏ;

+ Tuyến đường T6B được nâng cấp mở rộng mặt đường lên quy mô: đoạn từ đường N1 đến N13 có: Bmặt=10,50m, Bvh=3,0+5,0m, Bnền=18,50m, đoạn từ đường N13 đến N10 có: Bmặt=10,50m, Bvh=2x5,0m, Bnền=20,50m;

+ Tuyến đường T8, T9 được điều chỉnh hướng tuyến và mở rộng mặt đường lên quy mô: Bmặt=10,50m, Bvh=2x5,0m, Bnền=20,50m;

+ Tuyến đường N11, N12, N13, N14 được điều chỉnh hướng tuyến và giữ nguyên quy mô theo quy hoạch đã phê duyệt: Bmặt=7,50m, Bvh=2x4,5m, Bnền=16,50m;

+ Tuyến đường T8A, T8B, N13B được thiết kế mở mới với quy mô mặt cắt ngang: Bmặt=10,50m, Bvh=7,0m+1,5m, Bnền=19,0m;

+ Tuyến đường T8C, T9A, N13A được thiết kế mở mới với quy mô mặt cắt ngang: Bmặt=7,50m, Bvh=2x4,5m, Bnền=16,50m;

+ Tuyến đường D1A được thiết kế mở mới với quy mô mặt cắt ngang: Bmặt=10,50m, Bvh=5,0m+4,5m, Bnền=20,0m;

+ Tuyến đường T7A, N8A theo quy hoạch đã phê duyệt được cắt bỏ;

* Đề xuất giải pháp kết cấu áo đường: căn cứ theo chức năng của từng tuyến đường và định hướng phát triển chung của khu vực kết cấu áo đường được sử dụng như sau:

- Tuyến đường trục đôi ngoại, đường trục chính sử dụng kết cấu đường bê tông Asphalt với $E_{yc} \geq 120,0$ Mpa

- Các tuyến đường nội bộ khu vực đô thị sử dụng kết cấu đường bê tông Asphalt với $E_{yc} \geq 110,0$ Mpa

b. Chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng:

Chỉ giới đường đỏ: Tuân thủ theo quy mô bề rộng lộ giới trong quy hoạch, được xác định cụ thể theo mặt cắt ngang đường được thể hiện trên bản đồ quy hoạch giao thông và chỉ giới đường đỏ tỷ lệ 1/500.

Chỉ giới xây dựng:

- Chỉ giới xây dựng công trình nhà ở tái định cư và nhà ở liên kế: mặt trước, phía tiếp giáp đường giao thông lùi 5,50m so với chỉ giới đường đỏ, mặt sau được phép trùng với ranh giới thửa đất nhưng diện tích xây dựng cần đảm bảo mật độ xây dựng được quy định trong bản QH03. Đối với các thửa đất ở vị

trí góc phố, mặt bên thửa đất lùi $\geq 2,00\text{m}$ so với chỉ giới đường đỏ.

- Chỉ giới xây dựng công trình nhà ở biệt thự: mặt trước phía tiếp giáp đường giao thông lùi $5,50\text{m}$ so với chỉ giới đường đỏ, các cạnh còn lại lùi $\geq 2,00\text{m}$ so với ranh giới của thửa đất.

- Chỉ giới xây dựng công trình văn hóa, khu trung tâm hành chính, công trình công cộng khu dân cư, trung tâm dưỡng lão, giáo dục, chợ, y tế, tôn giáo, trạm xử lý nước thải lùi $\geq 5,50\text{m}$ so với chỉ giới đường đỏ và ranh giới lô đất.

- Chỉ giới xây dựng công trình dịch vụ, công trình an ninh quốc phòng, nhà ở chung cư (nhà ở xã hội) các mặt tiếp giáp đường giao thông lùi $\geq 10,0\text{m}$, mặt còn lại lùi $\geq 3,0\text{m}$ so với chỉ giới đường đỏ.

7.2. Quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật:

a. San nền:

- Trên cơ sở bản sử dụng đất và quy hoạch giao thông điều chỉnh, quy hoạch san nền điều chỉnh được xác định trên nguyên tắc sau:

+ Đảm bảo được thoát nước mặt bằng.

+ Phù hợp với độ dốc các tuyến đường.

+ Đảm bảo hạn chế đào đắp để đạt hiệu quả kinh tế.

- Đối với các mặt bằng đất ở hiện trạng theo định hướng giữ nguyên không san gạt, tuy nhiên để đảm bảo chống ngập úng và hài hòa với không gian xung quanh kiến nghị các hộ dân khi xây dựng kiên cố căn cứ theo cao độ quy hoạch để nâng hạ cao độ nền cho phù hợp.

- Đối với các mặt bằng đất ở tái định cư đã được san gạt hoàn thiện và bố trí tái định cư sẽ được giữ nguyên cao độ theo thiết kế đã được phê duyệt.

- Đối với các lô đất bố trí đất ở liên kế mới, biệt thự sẽ được thực hiện theo cao độ quy hoạch điều chỉnh, được san nền cao hơn 15cm so với cao độ vỉa hè đường và dốc 0.5% ra phía đường chạy qua.

- Đối với các lô đất công cộng như: văn hóa, hành chính, nhà ở xã hội, giáo dục, dịch vụ, thể dục thể thao được san nền theo cốt trung bình của tuyến đường cắt qua mặt bằng đảm bảo không gây ngập úng cho mặt bằng và dốc 0.5% theo hướng vuông góc với đường chạy qua.

b. Thoát nước mặt:

- Xây dựng hệ thống thoát nước hoàn chỉnh đầy đủ và đồng bộ cho toàn khu quy hoạch điều chỉnh;

- Trên các tuyến đường không điều chỉnh hướng tuyến mạng lưới thoát nước sẽ được giữ nguyên theo hồ sơ thiết kế các dự án đã, đang triển khai thi công.

- Trên các tuyến đường điều chỉnh hướng tuyến, đường mở mới sẽ thiết kế hệ thống công dọc chạy hai bên vỉa hè để thu nước mặt đường. Công dọc sử

dụng cống hộp kích thước BxH=60*80cm kết hợp với cống tròn D75cm và D100cm. Nước mặt sau thu gom sẽ dẫn xả về hệ thống các cống trục trên các tuyến đường trục chính, một phần được xả qua kè ra sông Hồng, một phần được xả ra tuyến mương hở chạy song song với tuyến đường sắt Nội Bài – Lào Cai.

c. Hệ thống kè: Tuyến kè sông Hồng chống ngập lụt cho khu vực sẽ được giữ nguyên theo hồ sơ thiết kế đã phê duyệt.

7.3. Quy hoạch cấp nước:

Tổng nhu cầu dùng nước khoảng $Q = 1.400 \text{ m}^3/\text{ngđ}$.

a. Nguồn nước:

Nguồn nước lấy từ nhà máy nước thành phố Lào Cai dẫn từ ống đã có bên đường B5 dọc qua cầu Giang Đông vào khu quy hoạch.

b. Quy hoạch cấp nước:

- Nâng cấp tuyến ống chính D200 thay thế cho ống D110 đã có dẫn từ ống đã có bên đường B5 dọc qua cầu Giang Đông vào khu quy hoạch

- Tháo dỡ đoạn ống D110 đã có (đoạn từ đường N13 đến D2) do đi trong các khu đất quy hoạch; giữ nguyên hệ thống cấp nước đã có và các tuyến ống đang thực hiện triển khai theo dự án.

- Quy hoạch các tuyến ống chính D110-D160 kết hợp với ống hiện trạng hình thành mạng lưới mạch vòng, trên cơ sở đó khởi thủy đầu nổi xuống ống dịch vụ D32-D63 cấp nước đến trên công trình.

- Mạng ống cấp dịch vụ được khống chế bởi các nút van chặn, tê, cút, van khoá.

- Độ sâu chôn ống cấp nước không nhỏ hơn 0,8m đoạn đi dưới vỉa hè đối với các đường ống cấp trục chính; 0,6m đoạn đi dưới vỉa hè đối với các đường ống cấp dịch vụ.

- Dùng ống nhựa HDPE và các phụ tùng trên tuyến ống dùng loại đảm bảo tiêu chuẩn cho loại ống tối thiểu PN10; ống được sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4427: 1996; chiều dài ống theo từng quận (phụ thuộc vào đường kính ống).

c. Hệ thống cấp nước cứu hỏa:

- Lắp đặt các điểm trụ lấy nước cứu hỏa phòng cháy chữa cháy trên các tuyến đường ống trục chính D110mm-D160mm; Khoảng cách mỗi trụ cứu hoả $100 \div 150\text{m}$ / trụ.

- Hệ thống cấp nước cứu hoả được thiết kế là hệ thống cấp nước cứu hoả áp lực thấp, áp lực nước tối thiểu tại trụ cứu hoả là 10m cột nước. Nước cấp cho xe cứu hoả được lấy từ các trụ cứu hoả dọc đường. Các trụ cứu hoả kiểu nổi theo tiêu chuẩn TCVN 6379:1998.

- Các công trình dịch vụ, công cộng có quy mô lớn và công trình nhà chung cư, nhà ở xã hội cần có hệ thống chữa cháy riêng đồng thời có bể dự trữ nước

chữa cháy đủ cung cấp nước chữa cháy trong 1 giờ liên tục sau đó được cấp nước cứu hỏa từ mạng bên ngoài và được thiết kế trong các giai đoạn thiết kế kỹ thuật thi công.

7.4. Quy hoạch cấp điện và chiếu sáng công cộng:

a. Nguồn điện:

- Nguồn điện: Giữ nguyên phương án cấp nguồn cho khu quy hoạch lấy từ đường dây 22kv lộ 474E20.2 nhánh rẽ Giang Đông.

b. Trạm biến áp:

- Giữ nguyên phương án tháo dỡ TBA "Giang Đông" 180kVA-22/0,4kV, TBA "Cánh Đông" .

- Điều chỉnh xây dựng 13 TBA22/0,4kV, cải tạo trạm TĐC Cầu Giang Đông phục vụ cho các phụ tải tiêu thụ mới trong khu quy hoạch (cũ 7 trạm). công suất các trạm HC, OXH, XLNT có thể thay đổi cho phù hợp với thực tế xây dựng.

c. Lưới điện:

-Lưới điện trung thế:

+ Giữ nguyên phương án di chuyển, tháo dỡ tuyến đường dây 22kv qua khu quy hoạch để tạo quỹ đất bố trí dân cư và các công trình công cộng.

+ Giữ nguyên phương án xây dựng tuyến đường dây ngầm 22kv cấp điện cho các trạm biến áp mới.

- Lưới điện hạ thế:

+ Giữ nguyên phương án dỡ bỏ lưới điện hạ thế hiện trạng trong khu quy hoạch.

+ Điều chỉnh hướng tuyến đường dây cáp ngầm hạ thế phù hợp các TBA mới.

7.5. Quy hoạch thông tin liên lạc:

a. Nội dung:

Hệ thống thông tin liên lạc trong khu vực nghiên cứu bao gồm tín hiệu hữu tuyến, vô tuyến và các bảng thông tin, hướng dẫn cũng như các điểm phục vụ bưu chính.

b. Phương án cấp tín hiệu thông tin:

Tín hiệu cấp cho khu quy hoạch bằng đường trực cáp quang lấy tín hiệu trực tiếp từ trạm chuyển tiếp cho khu quy hoạch. Tín hiệu trong khu quy hoạch được cấp từ các nhà cung cấp dịch vụ hiện có trên địa bàn thành phố khi có nhu cầu.

Xây dựng hệ thống truyền tải tín hiệu đáp ứng khoảng 650 thuê bao.

c. Truyền hình và internet:

Hệ thống tín hiệu truyền hình, internet sử dụng chung hạ tầng. Tín hiệu cấp cho các đơn vị sử dụng bằng trạm phân phối; trạm phân phối khu vực, hoặc các bộ chia tín hiệu HUB và tủ chia khu vực. Mỗi thiết bị đó có công suất từ 20 -

100 thuê bao.

7.6. Quy hoạch thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

a. Thoát nước thải:

- Tiêu chuẩn thoát nước lấy bằng tiêu chuẩn cấp nước (120 l/ng.ngđ), tỷ lệ thu gom nước thải tính toán với 100% lượng nước cấp (trừ nước chữa cháy); Tổng lưu lượng nước thải dự kiến là 1.000 m³/ngđ.

- Giải pháp thoát nước:

+ Sử dụng hệ thống thoát nước riêng (riêng biệt giữa nước mưa và nước thải sinh hoạt), nước thải sinh hoạt phải được xử lý cục bộ qua bể phốt trong từng công trình đơn vị sau đó thu gom vào tuyến cống để thoát về trạm xử lý nước thải.

+ Quy hoạch hệ thống rãnh kín B300 thu nước giữ hai làn dân cư; hệ thống đi chạy dọc vỉa hè dùng cống tròn pvc D315 sau đó thoát ra tuyến cống chính D315 chạy dọc vỉa hè đường N1 tự chảy về phía trạm xử lý.

+ Thoát nước ưu tiên hình thức tự chảy theo độ dốc dọc đường; một số đoạn cống vượt dốc đáy cống phải đảm bảo độ dốc tối thiểu là 0,3%;

+ Bố trí các hố ga theo quy định dọc tuyến cống và các vị trí góc đầu nối, góc ngoặt.

+ Độ sâu chôn cống trung bình ban đầu 0,7m cách chỉ giới đường đỏ từ 0,7m-1,5m.

b. Vệ sinh môi trường:

- Tổng lượng rác cần thu gom xử lý là 6,71 tấn/ngày.

- Chất thải rắn sinh hoạt: Điều chỉnh tính toán chỉ tiêu rác thải sinh hoạt phù hợp với đô thị theo QCVN 01 :2021/BXD. Phân loại và thu gom CTR: CTR sinh hoạt được phân loại từ nguồn và có 2 thành phần chính: CTR hữu cơ và CTR vô cơ.

+ CTR vô cơ: kim loại, thủy tinh, chai nhựa, bao nilon...được thu gom để tái chế nhằm thu hồi phế liệu và giảm tải cho khu xử lý chất thải rắn; Hình thức là thu gom định kỳ.

+ CTR hữu cơ: Thực phẩm, rau củ quả phế thải, lá cây... được thu gom hàng ngày và vận chuyển đến ga rác thải, sau đó được đưa lên xe cơ giới đưa đi xử lý tập trung.

- Quy hoạch các điểm ga rác thải để tập kết rác và thiết bị thu gom rác trước khu đưa lên xe chuyên dụng đến khu xử lý rác của thành phố Lào Cai.

7.7. Nghĩa trang:

Khu vực không bố trí nghĩa trang, hệ thống chôn cất được đưa đến khu nghĩa trang nhân dân của thành phố Lào Cai.

8. Đánh giá tác động môi trường chiến lược

Trong đồ án thực hiện đánh giá tác động môi trường chiến lược ĐMC. Trong bước lập dự án tiếp tục đánh giá tác động môi trường ĐTM theo quy định.

Điều 2. Trên cơ sở quy hoạch được duyệt, UBND xã Vạn Hoà, Ban QLDA đầu tư xây dựng thành phố Lào Cai, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm:

1. UBND xã Vạn Hoà: Chủ trì, phối hợp cùng Ban QLDA đầu tư xây dựng thành phố Lào Cai tổ chức công bố công khai quy hoạch cho các tổ chức, Nhân dân liên quan trên địa bàn biết và thực hiện nghiêm theo nội dung quy hoạch đã phê duyệt.

2. Ban QLDA đầu tư xây dựng thành phố: Thực hiện lập, trình phê duyệt hồ sơ cắm mốc giới và tổ chức cắm mốc giới quy hoạch ngoài thực địa theo quy định.

3. Phòng Văn hoá và Thông tin thành phố: Đăng tải thông tin quy hoạch trên các phương tiện thông tin đại chúng và trang thông tin điện tử do thành phố Lào Cai quản lý.

4. Phòng Quản lý đô thị thành phố: Đăng tải thông tin quy hoạch trên trang thông tin "Quy hoạch xây dựng các đô thị Việt Nam" của Bộ Xây dựng theo quy định.

5. Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố: Cập nhật quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thành phố Lào Cai.

6. Tổ chức quản lý, đầu tư xây dựng các hạng mục theo đúng quy hoạch được duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng HĐND&UBND thành phố; Trưởng các phòng: Quản lý đô thị, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính - Kế hoạch, Văn hóa và Thông tin; Chủ tịch UBND xã Vạn Hoà; Giám đốc Ban QLDA đầu tư xây dựng thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở GTVT-XD;
- TT Thành ủy, HĐND TP;
- Lãnh đạo UBND TP;
- Như điều 3/QĐ;
- Lưu; VT_{QLĐT}

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Hoàng Đăng Khoa